TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 254/2018/DS-PT Ngày 21 - 9 - 2018 V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 208/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1935

Địa chỉ: ấp X, xã BT, huyện B, tỉnh B.

2. Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm: 1959

Địa chỉ: số XXY, khu vực TT, phường TL, huyện X, tỉnh C.

3. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm: 1959

Địa chỉ: ấp CC, xã PT, huyện TPĐ, tỉnh T.

4. Ông Huỳnh Văn M, sinh năm: 1967

Địa chỉ: ấp X, xã BT, huyện B, tỉnh B.

5. Ông Huỳnh Thanh H1, sinh năm: 1969

Địa chỉ: ấp X, xã BT, huyện B, tỉnh B.

6. Bà Huỳnh Thị Hồng L2, sinh năm: 1975

Địa chỉ: ấp X, xã B, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, bà L1, bà N, ông M, bà L2: Ông Huỳnh Thanh H (tại văn bản ủy quyền ngày 13/01/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H: Luật sư Nguyễn Tấn Đ – Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn H2, sinh năm: 1948.

Địa chỉ: XYC khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Lê Thị N1 (tại văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 4 năm 2016)

2. Bà Lê Thị N1, sinh năm: 1956

Địa chỉ: XYC khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1959. Địa chỉ: XYC khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh B. (tại văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H2 và bà N1: Luật sư Nguyễn Nghệ A1 – Văn phòng Luật sư Nghệ A1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh B

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn Đ là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 07/UQ-UB ngày 02/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B) (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Chị Đặng Thị H3, sinh năm: 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Phan Ngọc T2, sinh năm: 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện B, tỉnh B.

4. Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1959

5. Anh Trần Đức P, sinh năm: 1987

6. Anh Trần Quốc V, sinh năm: 1985

Cùng địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

7. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1944

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

8. Anh Trần Thanh H4, sinh năm: 1987

9. Anh Trần Văn Thanh H5, sinh năm: 1981

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, anh H4, anh H5: Bà Lê Thị N1, sinh năm: 1956. Địa chỉ: XYC khu phố Z, thị trấn B, huyện B, tỉnh B (tại văn bản ủy quyền ngày 13/5/2018).

Người đại diện theo ủy quyền của anh P, anh V: Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1959 (tại văn bản ủy quyền ngày 02/5/2018)

Địa chỉ: khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh B.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H.

(Ông H1, bà N1, ông T1, Luật sư Đ và Luật sư A1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/8/2016, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm,nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn (Bà Nguyễn Thị K, Bà Huỳnh Thị L, Bà Huỳnh Thị N, Ông Huỳnh Văn M, Bà Huỳnh Thị Hồng L) trình bày:

Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã B, huyện B có diện tích 2.910 m^2 theo số liệu chính quy thửa 208, 209 cùng tờ bản đồ số 23, xã B có nguồn gốc là của ông, bà các nguyên đơn để lại. Năm 1979-1980 đất đưa vào tập đoàn sản xuất, hai thửa đất 208, 209 là đất gò nằm cặp con rạch nên tập đoàn không khoán cho ai mà Ban quản lý tập đoàn cho cha các nguyên đơn là ông Huỳnh Văn B khai phá và sử dụng từ năm 1982. Năm 1995, ông Huỳnh Văn B đi kê khai, đăng ký đất và được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 tại thửa 590, tờ bản đồ số 2, xã B. Năm 2002, ông B cho ông Trần Văn H1 mượn không làm giấy tờ, mục đích là làm ao lắng cùng sử dụng chung để nuôi tôm. Năm 2016 phát hiện vợ chồng ông H2, bà N1 bán phần đất thửa 591 tờ bản đồ số 2 cho vợ chồng anh Phan Ngọc T2, chị Đặng Thị H6. Đối với thửa 590 thì ông H2, bà N1 cho anh Thạch thuê. Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện đòi ông H2, bà N1 phải trả lại đất ở thửa 590, tờ bản đồ số 2, xã B, huyện B, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông H1 đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 29/8/2017.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/5/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm thì Ông H1 xác định phạm vi yêu cầu khởi kiện như sau: Nguyên đơn chỉ yêu cầu ông H2 và bà N1 phải trả lại đất ở các thửa: (Thửa 168-1 diện tích 23,1 m^2 + Thửa 168-1 diện tích 118,5 m^2 + Thửa 209-1 diện tích 981,4 m^2 + Thửa TL1 diện tích 84,7 m^2 + Thửa 208 diện tích 1.623,8 m^2) = 2.831,5 m^2. Còn các thửa: (Thửa GT3 diện tích 59 m^2 + Thửa

GT2 diện tích 0,3 m^2 + Thửa GT4 diện tích 96,3 m^2) = 155,6 m^2 thì theo hiện trạng là đường đi đã đổ đal nên các nguyên đơn công nhận phần này là thuộc đường đi công cộng, không có tranh chấp với bà N1, ông H2.

Tại đơn phản tố ngày 23/4/2018,bị đơn là bà Lê Thị N1,đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H2 trình bày:

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/8/2017 bị đơn đồng ý. Tuy nhiên, qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý với lý do sau đây:

- Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã B mà Ông Huỳnh Thanh H đang kiện đòi là của cha chồng bà N1 là ông Trần Văn P đã được tập đoàn 3 – Cầu sắt xã B cấp cho vào những năm 1980. Hiện thửa đất trên do ông Huỳnh Văn B đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/9/1996.

- Thửa đất số 591, tờ bản đồ số 2 thì vào năm 1980 vợ chồng bị đơn cũng được tập đoàn 3 – Cầu sắt B cấp. Thửa đất trên vợ chồng bị đơn đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Năm 2017, bị đơn đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T2 và bà H6 theo số liệu mới là thửa 170, 171 tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã B qua đo đạc thực tế có diện tích là 5.874,8 m^2 gồm các thửa: 170-1 + 170 + 170-2 + 171-1 + TL2 + TL4 theo họa đồ ngày 29/8/2017.

Toàn bộ hai thửa đất nêu trên có nguồn gốc là của ông, bà của vợ chồng ông P có từ xưa và chia phần ăn cho bà Th (vợ ông P) canh tác. Đến khi vào tập đoàn thì tập đoàn đã giao khoán lại cho chính gia đình ông P, ông H2 (ông P là cha ông H2). Sau khi được tập đoàn giao khoán thì hộ gia đình bà N1 canh tác đất đến năm 1987 thì mới cho ông Huỳnh Văn B thuê đất làm và đóng lúa mỗi năm 20 giạ. Năm 2002, thì ông B trả lại toàn bộ hai thửa đất trên cho ông H2 nên ông H2 mới đào ao nuôi tôm, cho người khác thuê đến năm 2018 mới bán cho ông T2. Việc bị đơn đào ao, cho người khác thuê thì ông B lúc đó còn sống không ý kiến phản đối gì.

Đối với việc ông H2 khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có 01 thửa 591, tờ bản đồ số 2; còn thửa đất số 590, tờ bản đồ số 2 của ông P thì không được cấp sổ đỏ nên gia đình bà cũng có liên hệ trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã B khiếu nại thì được Ủy ban xã trả lời để xem xét và cấp sau nhưng chờ mãi đến năm 2015 bị đơn mới làm đơn khiếu nại thì mới biết được là thửa 590, tờ bản đồ số 2 Ủy ban nhân dân huyện B đã xét cấp cho ông Huỳnh Văn B đứng tên. Từ khi biết ông B được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 590, tờ bản đồ số 2, xã B thì các nguyên đơn khởi kiện đòi vợ chồng bà phải trả lại đất.

Vợ chồng bà có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận cho vợ chồng bà các thửa đất như sau: (thửa 168-1 diện tích 23-1 m^2 + thửa GT2 diện tích: 0,3 m^2 + thửa GT3 diện tích: 59 m^2 + thửa GT4 diện tích: 96,3 m^2 + thửa 168-2 diện tích: 118,5 m^2

+ thửa 208 diện tích 1.623,8 m^2 + thửa 209-1 diện tích 981,4 m^2 + thửa TL1 diện tích 84,7 m^2) = 2.987,1 m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn cũng không tranh chấp với vợ chồng bà tại các thửa:(Thửa GT2 diện tích: 0,3 m^2 + thửa GT3 diện tích 59 m^2+ thửa GT4 diện tích: 96,3 m^2) = 155,6 m^2 và theo thực tế đây là đường đi đã đổ đal nên bà xác định dùng làm đường đi công cộng nên vợ chồng bà cũng đồng ý để làm đường đi và không yêu cầu Tòa án công nhận phần đất này của vợ chồng bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn T2 trình bày: Thửa đất mà Ông H1 đang kiện thì do tập đoàn cấp cho hộ ông Trần Văn Phán vào năm 1980-1985. Tại thời điểm đó thì ông và các con của ông là thành viên trong hộ gia đình ông P, ông cũng như các con ông cũng đồng ý để vợ chồng bà N1 được Nhà nước công nhận phần đất này khi được Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2017, bà H6 và ông T2 khai như sau: Thửa đất số 170 + 171 tờ bản đồ số 23, xã B hiện bà H6 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do vợ chồng ông mua của bà N1. Bà H6 và ông T2 đồng ý với họa đồ hiện trạng quyền sử dụng đất ngày 28/9/2017. Riêng thửa đất số 590 đang có tranh chấp thì ông bà đang thuê của bà N1 bà đang chiếm giữ toàn bộ diện tích đất tranh chấp để nuôi tôm. Do đó, nếu xét xử buộc vợ chồng ông bà giao đất cho gia đình Ông H1 thì vợ chồng ông đồng ý.

Tại phiên hòa giải ngày 22/5/2018, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B trình bày: Qua yêu cầu phản tố của bà N1 thì thửa đất thuộc đường đi công cộng thì không xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu là đường đi nội bộ thì Ủy ban sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, quyết định:

Áp dụng các điều 91, 157, 165, 227, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 166 Luật đất đai; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất GT2 diện tích: 0,3 m^2 + GT4 diện tích: 96,3 m^2 + thửa GT3 diện tích: 59 m^2 = 155,6 m^2 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 28/9/2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị N1, Trần Văn H2 về việc công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa mang số thửa đất 168-1 diện tích 23,1 m^2 + thửa 168-2 diện tích 118,5 m^2 + thửa 208 diện tích 1.623,8 m^2 + thửa 209-1 diện tích 981,4 m^2 + thửa TL1 diện tích 84,7 m^2 = 2.831,5 m^2 thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ bà Lê Thị N1, ông Trần Văn H2 theo họa đồ ngày 28/9/2017.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Huỳnh Văn B theo Quyết định số 848/QSDĐ/177.UB.QĐ ngày 10/9/1996 tại thửa đất mang số 590 tờ số 2, xã B sang cho hộ ông Trần Văn H2 cho phù hợp với diện tích thực tế mà hộ ông H2, bà N1 sử dụng 2.831,5 m^2 (số liệu chính quy là thửa 208 + 209 tờ bản đồ số 23, xã B) theo họa đồ ngày 28/9/2017.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, Ông H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, buộc ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị N1 phải trả lại cho gia đình ông phần đất thuộc thửa 560, tờ bản đồ số 02 (số liệu mới là thửa 208, 209, tờ bản đồ số 23) qua đo đạc có diện tích 2.831,5 m^2, tọa lạc tại xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo xác nhận của Tập đoàn 3 – Cầu sắt xã B thì thời điểm năm 1979-1980 phần đất gò nằm cặp con rạch, Tập đoàn không giao khoán cho ai mà cho ông Huỳnh Văn B (cha ông Huỳnh Văn H1) khai phá sử dụng. Mặc dù, ông B cho ông H2 mượn đất không có làm giấy tờ chứng minh, nhưng qua trích lục bản đồ địa chính ngày 19/4/2016 thì thể hiện phần đất tranh chấp là đất nằm cặp con rạch và hiện trạng rạch này hiện nay vẫn còn, điều này là phù hợp với lời trình bày của Ông H1 và xác nhận của Tập đoàn. Hơn nữa, phần đất này từ ngày 10/9/1996 ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Công văn số 830/UBND-NC

ngày 13/4/2016 của UBND huyện B xác định tại thời điểm địa phương tổ chức đo đạc, ông Huỳnh Văn B là người trực tiếp quản lý sử dụng đất. Quy trình cấp đất cho ông B được thực hiện đúng trình tự thủ tục và đúng quy định. Như vậy, có cơ sở xác định thửa đất số 590, tờ bản đồ số 02 là thuộc quyền sử dụng của ông B, các nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 2.831,5 m^2 là thuộc quyền sử dụng của bị đơn ông H2 và bà N1 là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử theo hướng chấp nhận kháng cáo của Ông H1, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của các nguyên đơn, buộc phía bị đơn trả lại cho các nguyên đơn phần đất qua đo đạc có diện tích 2.831,5 m^2, bao gồm các thửa: (Thửa 168-1 diện tích 23,1 m^2) + (thửa 168-2 diện tích 118,5 m^2) + (thửa 208 diện tích 1.623,8 m^2) + (thửa 209-1 diện tích 981,4 m^2) + (thửa TL1 diện tích 84,7 m^2) theo họa đồ ngày 28/9/2017. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của phía bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng các thửa đất nêu trên.

Đối với nội dung đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện, một phần yêu cầu phản tố đối với diện tích 155,6 m^2 gồm các thửa GT2: 0,3 m^2; thửa GT3: 59 m^2 và thửa GT4: 96,3 m^2 thì đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả các bên đương sự tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Tòa sơ thẩm tuyên án, nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1] Nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp diện tích 2.910 m^2 thửa 590, tờ bản đồ số 02 (thửa mới 208, 209), thời điểm năm 1979 – 1980 là đất gò nằm con rạch, tập đoàn không khoán cho ai mà cho ông Huỳnh Văn B (cha ông Huỳnh Văn H1) khai phá sử dụng từ năm 1982 đến năm 1995 ông B kê khai và ngày 10/9/1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, ông B cho ông Trần Văn H2 mượn làm ao lắng sử dụng chung cho việc nuôi tôm. Phía bị đơn ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị N1 thì cho rằng thửa 590 là do Tập đoàn 3 – Cầu sắt xã B cấp cho ông Trần Văn Phán (Khoán) (là cha ông H2) vào năm 1985, sau khi được

khoán đất ông P giao cho vợ chồng ông H2 và bà N1 quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử thấy rằng: mặc dù ông B cho ông H2 mượn đất là không có giấy tờ chứng minh, nhưng theo trích lục bản đồ địa chính ngày 19/4/2016 thể hiện: Thửa đất số 208, 209 là giáp rạch và theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/8/2017 thể hiện dãy đất gồm các thửa 168, 169, 208, 209 trong đó có phần đất tranh chấp gồm các thửa 168-1: 23.1 m^2; thửa 168-2: 118,5 m^2; thửa 209-1: 981,4 m^2; thửa 208: 1.623,8 m^2 và thửa TL1: 84,7 m^2 đều giáp rạch cầu sắt, điều này phù hợp với lời trình bày của các nguyên đơn là phần đất ông B được tập đoàn giao năm 1982 là đất gò nằm cặp con rạch và hiện trạng đất giáp rạch vẫn còn, đồng thời phù hợp với lời trình bày của ông Huỳnh Văn Đ vào ngày 01/02/2018 (ông Đ là Tập đoàn trưởng Tập đoàn 3- Cầu sắt xã B), ông Đ cho rằng "*ông Huỳnh Văn B có đến Tập đoàn và xin tập đoàn canh tác phần đất lá, sậy, gò để nộp thuế cho tập đoàn và giáp với mé rạch"*.

[2] Ông Huỳnh Văn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngày10/9/1996. Bà N1 cho rằng từ năm 1994, chồng bà là ông H2 đã đăng ký kê khai thửa 590 cùng với thửa 591 của vợ chồng bà (trước thời điểm ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), thửa 591 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thửa 590 ông H2 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N1 xác định có liên hệ với cơ quan có thẩm quyền giải quyết về việc ông H2 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 590. Tuy nhiên, bà N1 không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Ngoài ra, theo Công văn số 995/VPĐK-TTLT ngày 07/9/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Đại xác định theo bản đồ địa chính lập năm 1995 thì ông Trần Văn H2 đăng ký thửa 591, không có đăng ký thửa 590. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 cũng thừa nhận đến năm 2015 bà mới làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 590, trong khi từ năm 1996 ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ai tranh chấp. Theo Công văn số 830/UBND-NC ngày 13/4/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B xác định trong khi thực tế tại thời điểm địa phương tổ chức đo đạc, ông Huỳnh Văn B là người trực tiếp quản lý sử dụng đất. Quy trình cấp đất được thực hiện đúng trình tự thủ tục và đúng quy định. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn B là đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với các chứng cứ do bà N1 cung cấp như: Bảng giao khoán ngày 08/9/1986 và bảng giao khoán ngày 08/10/1987 thể hiện khoán diện tích 2.756 m^2 với khẩu xuất khoán là 1,96 cho ông Trần Văn P (K) và thông báo thuế là không có cơ sở xác định phần đất 2.756 m^2 tập đoàn cấp cho ông P nay là thửa 590, tờ bản đồ số 02 đang tranh chấp.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định thửa đất 590, tờ bản đồ số 02 là thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn B, do ông B đã chết nên các đồng thừa kế của ông B khởi kiện đòi lại đất là có căn cứ. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 2.831,5 m^2 thuộc quyền sử dụng của bị đơn ông H2, bà N1 là không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn; kháng cáo của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H là có cơ sở nên được chấp nhận; đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận; đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị nêu trên của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Đối với các thửa GT2: 0,3 m^2; thửa GT3: 59 m^2 và thửa GT4: 96,3 m^2 (tổng diện tích là 155,6 m^2) trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm các bên đương sự đều đồng ý để làm đường đi, không tranh chấp. Tòa sơ thẩm đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện, một phần yêu cầu phản tố đối với diện tích 155,6 m^2 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc phía bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc phía bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là 5.207.000 đồng (năm triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

[8] Do kháng cáo được chấp nhận nên Ông Huỳnh Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho Ông H1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Huỳnh Thanh H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26 và Điều 166 Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất GT2 diện tích: 0,3 m^2 + GT4 diện tích: 96,3 m^2 + thửa GT3 diện tích: 59 m^2 = 155,6 m^2 (theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 28/9/2017).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị K, Bà Huỳnh Thị L, Bà Huỳnh Thị N, Ông Huỳnh Văn M, Ông Huỳnh Thanh H và Bà Huỳnh Thị Hồng L đối với bị đơn ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị N1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bị đơn ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị N1 phải giao trả cho các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị K, Bà Huỳnh Thị L, Bà Huỳnh Thị N, Ông Huỳnh Văn M, Ông Huỳnh Thanh H và Bà Huỳnh Thị Hồng L phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 2.831,5 m^2, bao gồm các thửa: (thửa 168-1 diện tích 23,1 m^2 + thửa 168-2 diện tích 118,5 m^2 + thửa 209-1 diện tích 981,4 m^2 + thửa 208 diện tích 1.623,8 m^2 + thửa TL1 diện tích 84,7 m^2) tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (có họa đồ thửa đất kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị N1 và Trần Văn Hoàng về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất: (thửa 168-1 diện tích 23,1 m^2 + thửa 168-2 diện tích 118,5 m^2 + thửa 208 diện tích 1.623,8 m^2 + thửa 209-1 diện tích 981,4 m^2 + thửa TL1 diện tích 84,7 m^2) = 2.831,5 m^2 tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị N1 phải liên đới chịu số tiền 5.207.000 đồng (năm triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng). Do các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị K, Bà Huỳnh Thị L, Bà Huỳnh Thị N, Ông Huỳnh Văn M, Ông Huỳnh Thanh H và Bà Huỳnh Thị Hồng L đã nộp 5.207.000 đồng (năm triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) nên buộc ông Trần Văn H2 và bà Lê Thị N1 phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị K, Bà Huỳnh Thị L, Bà Huỳnh Thị N, Ông Huỳnh Văn M, Ông Huỳnh Thanh H và Bà Huỳnh Thị Hồng L số tiền 5.207.000 đồng (năm triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị N1 và ông Trần Văn H2 phải liên đới chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015029 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị K, Bà Huỳnh Thị L, Bà Huỳnh Thị N, Ông Huỳnh Văn M, Ông Huỳnh Thanh H và Bà Huỳnh Thị Hồng L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010228 ngày 15 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Thanh H không phải chịu. Hoàn trả cho Ông Huỳnh Thanh H số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0018028 ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Ngọt